

Nghèo đói Việt Nam nhìn qua những con số

Lâm Văn Bé

Xa quê hương đã hơn 30 năm, nhiều người đã trở về Việt Nam để thăm bà con quyến thuộc, làng xóm khi xưa hay để viếng những danh lam thắng cảnh mà lúc thiếu thời, chiến tranh và sinh kế đã khiến họ không nhìn thấy được tất cả nét đẹp của đất nước. Việt Nam hôm nay lại là một trung tâm du lịch được thế giới ưa thích bởi phí tổn không cao và nhiều thắng cảnh ngoại điệu (exotique). Năm 2007, Việt Nam đã tiếp 4,2 triệu du khách trong đó có hơn 1,5 triệu Việt kiều (theo Thông Tấn Xã VN ngày 31/12/2007). Người trở lại mang nhiều cảm nghĩ khác nhau về thực trạng kinh tế và chính trị Việt Nam, nhưng cả du khách Việt lẫn Tây Phương đều đồng ý về tình trạng nghèo đói và bất bình đẳng của nước Việt Nam.

Nghèo là một trạng thái kinh tế và xã hội phức tạp mà các nhà kinh tế thuộc nhiều trường phái, nhiều quốc gia, nhiều cơ quan quốc tế không đồng thuận nhau về các tiêu chuẩn và do đó khi chúng ta dùng một con số thống kê hay một bảng xếp hạng các quốc gia giàu nghèo trên thế giới để có một so sánh, những ý niệm giàu nghèo thường rất chủ quan hay thiên lệch bởi phương pháp thống kê, mục tiêu sử dụng, cơ cấu kinh tế và mức sống của người dân mỗi quốc gia mỗi khác.

Bài viết này không nhằm nghiên cứu các sắc thái và hậu quả của hiện trạng nghèo đói ở Việt Nam cũng như những biện pháp xóa nghèo chống đói mà chính phủ Việt Nam đã rần rộ quảng bá từ nhiều năm nay với sự giúp đỡ tài chánh của Chương Trình Phát Triển Liên Hiệp Quốc (Programme des Nations Unies pour le développement = PNUD) và Ngân Hàng Thế Giới (Banque mondiale).

Bài viết chỉ là tổng hợp một số dữ kiện chính thức của Tổng Cục Thống Kê Việt Nam (TKVN), các cơ quan của Liên Hiệp Quốc và các tài liệu nghiên cứu để chúng ta có một ý niệm tương đối chính xác về hiện trạng nghèo đói của Việt Nam.

Vài ý niệm và định nghĩa danh từ nghèo

Từ những công trình nghiên cứu của nhà kinh tế B. S. Rowntree vào đầu thế kỷ thứ 20 đến kinh tế gia người Ấn đoạt giải Nobel năm 1998 là Amartya Sen, vô số nghiên cứu của các nhà kinh tế và thống kê nhằm thống nhất một định nghĩa và định chuẩn cho hiện tượng nghèo, nhưng không lý thuyết nào được hoàn toàn chấp nhận. Một cách tổng quát, Sen chủ trương đời sống của người dân không đo lường bằng tài sản mà bằng bất bình đẳng (inégalité) và khả năng hành động (capabilité). Một quốc gia, cho dù giàu có tài nguyên mà người dân vẫn cảm thấy nghèo khổ, thiếu thốn nếu sống trong một môi trường xấu, bất bình đẳng; ngược lại người dân một quốc gia kém tài nguyên hơn mà vẫn có một mức sống khả quan nếu chính phủ biết sử dụng khéo léo tài nguyên. Quan niệm nghèo đói theo lý thuyết dân chủ như trên của Sen hoàn toàn đối nghịch với John Rawls trong *Théorie de la justice* (1971) theo đó tự do con người gắn liền với lợi tức và phát triển kinh tế gắn liền với sự trù phú của người dân (Dictionnaire des notions. Éditions Universalis, 2006, p. 595).

Ngưỡng nghèo (seuil de pauvreté) là một yếu tố chính yếu để qui định thành phần nghèo của một quốc gia. Nhưng định nghĩa ngưỡng nghèo cũng là một yếu tố phức tạp bởi lẽ mỗi quốc gia định nghĩa theo các tiêu chuẩn khác nhau và do đó nhiều nhà kinh tế cho rằng việc so sánh ngưỡng nghèo giữa các quốc gia, nhất là giữa quốc gia kỹ nghệ và quốc gia đang phát triển chỉ có một giá trị tương đối, nếu không cho là vô nghĩa. Tuy nhiên, nền kinh tế quốc gia và quốc tế cần có

một căn bản đo lường để từ đó các chính sách quốc gia và các trao đổi kinh tế chính trị được qui định, do đó các cơ quan kinh tế thế giới và Liên Hiệp Quốc thường **định nghĩa nghèo đói theo hai tiêu chuẩn** : **tiêu chuẩn tiền tệ** và **tiêu chuẩn điều kiện sống**.

Tiêu chuẩn tiền tệ.

Theo tiêu chuẩn này, Ngân Hàng Thế Giới qui định ngưỡng nghèo là **số tiền thu nhập của một người mỗi ngày tương đương với 1 mỹ kim**. Định nghĩa này chỉ là một tiêu chuẩn rất tương đối bởi lẽ tùy thuộc nhiều vào sự lạm phát của đồng tiền và chính sách lương bổng của mỗi quốc gia. Các chính phủ lại có khuynh hướng dùng định nghĩa ngưỡng nghèo bằng tiêu chuẩn này để giảm bớt tỉ lệ nghèo của người dân vì lý do chính trị và kinh tế, bởi lẽ khi tỉ lệ người nghèo càng thấp thì chính phủ càng ít phải tài trợ các chương trình giúp đỡ người nghèo.

Điều khôi hài, tiêu chuẩn nghèo của VN đã được hai cơ quan chính phủ định nghĩa theo hai tiêu chuẩn khác nhau để phù hợp với cách sinh hoạt của mỗi cơ quan.

1- Tổng Cục Thống Kê (TKVN) dựa vào phương pháp quốc tế theo đó tiêu **chuẩn nghèo là số tiền cần thiết để mua** một lượng thực phẩm tối thiểu cung cấp đủ 2100 calories mỗi ngày mỗi người và số tiền cần thiết cho những nhu cầu phi lương thực. Chi phí lương thực chiếm 70% và phi lương thực 30%.

Theo Tổng cục Thống kê và Ngân Hàng Thế giới, mức chi tiêu trung bình 1 người 1 tháng để ấn định chuẩn nghèo cho các năm như sau : năm 1993 : 96 700đ = 6,5\$US ; năm 1998 : 149 000 đ = 10\$US ; năm 2002 : 160 000đ = 10,6\$US; năm 2004 : 173 000đ = 11,5\$US; năm 2006 : 213 000đ = 14,2\$US. (Theo TCTK. VN 20 năm đổi mới và phát triển 1986-2005. Biểu số 89)

TKVN đã áp dụng chuẩn nghèo này trong các **Cuộc điều tra mức sống ở VN** với sự hướng dẫn kỹ thuật và tài trợ của PNUD, Ngân Hàng Thế Giới và Cơ quan Phát Triển quốc tế Thụy Điển (SIDA).

Cần lưu ý là tiêu chuẩn này chưa bằng 1/3 tiêu chuẩn nghèo đói cấp thấp nhất theo tiêu chuẩn của Ngân Hàng Thế Giới (3 cấp : cấp thấp nhất 1\$US /người/ngày áp dụng cho những quốc cực kỳ nghèo; 2\$US, 4 \$US áp dụng cho các quốc gia tương đối hơn).

Áp dụng tiêu chuẩn này, TKVN cho là tỉ lệ người nghèo ở VN giảm đi từ 58% năm 1993 xuống đến 37% năm 1998 và chỉ còn 16% năm 2006. Đó là con số trung bình, nhưng trong nhiều vùng, tỉ lệ này rất cao .

Bảng 1- Tỉ lệ nghèo theo tiêu chuẩn của Thống Kê VN

	1993	1998	2002	2004	2006
Trung bình chung cho cả nước	58%	37	29%	20	16
Miền núi và Trung du Bắc bộ	74	62	56	43	37
Đồng bằng sông Hồng	60	29	22	12	9
Bắc Trung bộ	72	48	44	32	29
Duyên hải Nam Trung Bộ	46	34	25	19	13
Tây Nguyên	67	52	52	33	29
Đông Nam bộ	30	11	11	6	6
Đồng bằng sông Cửu Long	42	37	24	20	11
Thành thị	23%	17%	14%	4%	
Nông thôn	63%	30%	27%	25%	

Nguồn: Thống Kê VN.-Thông tin thống kê tháng 8,2008 –Giáo dục, y tế và đời sống

So sánh tỉ lệ nghèo giữa các vùng, nếu miền đồng bằng sông Cửu Long là một vùng nổi tiếng trù phú của VN, thì sau 30 năm phát triển kinh tế dưới chế độ Cộng Sản, vùng này nay đã trở nên nghèo hơn miền đồng bằng sông Hồng.

Thực ra, tính theo tiêu chuẩn lương thực như trên, người nghèo Việt Nam phải được xem như những người **thiếu dinh dưỡng** (sous alimentation).

Theo báo cáo của Cơ quan Lương Nông (Food and Agriculture Organization =FAO), tỉ lệ người thiếu dinh dưỡng ở VN, tuy có giảm từ 1980 đến nay, nhưng vẫn còn rất cao so với các quốc gia có cùng tâm vóc.

Bảng 2 - Thiếu dinh dưỡng ở Việt Nam

	1979-81	1990-92	1995-97	2001-03
Số người thiếu dinh dưỡng (triệu)	19,7	20,6	16,7	13,8
Tỉ lệ số người thiếu dinh dưỡng (%) so với tổng số dân	37	31	23	17

Nguồn : FAO. Situation mondiale de l'alimentation et de l'agriculture 2007, p.209

Cộng Sản VN vẫn về hơn gọi người thiếu dinh dưỡng là người **nghèo lương thực**.

Tổng Cục Thống Kê VN công bố tỉ lệ người nghèo lương thực trong cuộc điều tra mức sống 2002 như sau :

Tỉ lệ người nghèo lương thực, năm 2002 : (tròn những con số tỉ lệ của TKVN)

Chung cả nước : 10 ; Thành thị : 4 ; Nông thôn :12

Đồng bằng sông Hồng : 6,5 ; Đông Bắc : 14 ; Tây Bắc : 28 ; Bắc Trung Bộ : 17 ; Duyên hải miền Trung : 10,5 ; Tây Nguyên : 17 ; Đông Nam Bộ : 3 ; Đồng bằng Cửu Long : 7,5.

Qua hai bảng thống kê trên, chúng ta nhận thấy chính phủ VN đã công bố một tỉ lệ người bị thiếu dinh dưỡng chỉ gần bằng phân nửa con số của Cơ quan Lương Nông Quốc Tế (10% so với 17%)

Ngoài ra, nếu đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa của VN và hai phần ba số gạo xuất cảng xuất phát từ vùng này mà dân miền Nam còn thiếu ăn nhiều hơn cả miền Đồng bằng sông Hồng thì quả thật, như lời người dân miền Nam ta thán, Cộng Sản đã áp dụng chính sách kinh tế vơ vét.

2- Bộ Lao Động Thương Binh Xã Hội (LĐTBXH) lại có một tiêu chuẩn khác, và do đó công bố một tỉ lệ dân số nghèo ít hơn. Trong suốt những năm 1990, [chuẩn nghèo là số thu nhập](#) tương đương với sức mua (pouvoir d'achat) 15, 20, 25 kg gạo mỗi tháng áp dụng cho tất cả các miền của VN. Từ năm 1998, số kg gạo được chuyển thành tiền .

Tính theo tiêu chuẩn nghèo như thế, Bộ Lao Động công bố tỉ lệ người nghèo vào năm 2001 là 17%, năm 2004 là 3,33% ở thành thị và 8,13% ở nông thôn Đó là chính sách **vô trách nhiệm** nhằm giảm bớt việc chính phủ phải giúp đỡ người nghèo và **gian trá** để lừa gạt các cơ quan quốc tế về hiện trạng nghèo đói của Việt Nam.

Bảng 3 : Ngưỡng nghèo và tỉ lệ nghèo theo tiêu chuẩn của Bộ Lao Động Thương Binh Xã Hội (hàng tháng)

KHU VỰC	1993	1999	2002	2004
Nông thôn (chuẩn nghèo)	15kg gạo	115 000 \$VN	112 000 đ	124 000đ
(tỉ lệ nghèo)	67%	46%	21%	8,13%
Thành thị	20kg	150 000 \$VN	146 000 đ	163 000đ
(tỉ lệ nghèo)	25%	9%	8%	3,33%

Nguồn : Bộ LĐTBXH và Điều tra mức sống hộ gia đình 2004

Vi lẽ tiêu chuẩn nghèo của chính phủ VN đã bị Liên Hiệp Quốc cho là quá thấp nên từ năm 2006, ngưỡng nghèo được tăng lên 200 000đ/người/tháng đối với nông thôn; 260 000đ/người/tháng đối với thành thị . Với định nghĩa nghèo theo tiêu chuẩn mới này, tỉ lệ người nghèo sẽ tăng lên 26% ..

(theo : - *Đánh giá và lập kế hoạch cho tương lai : xóa đói và giảm nghèo*. Hanoi : Bộ LĐTBXH và PNUD, 2004, tr.9) –

- *Thông cáo của TKVN ngày 20-07-2005*

Người nghèo VN được xem như một cục bột. Chính phủ CS vo tròn bóp méo theo những hình tượng với những con số giả tạo khác nhau cốt để huênh hoang những thành tích giảm nghèo chống đói, che giấu sự bất lực của một nền kinh tế phát triển phi kế hoạch, gia tăng sự bất bình đẳng và bần cùng hóa đại đa số nhân dân.

Trong bản **Báo cáo Phát triển VN năm 2004 : Nghèo**, Martin Rama, chuyên viên của Ngân Hàng thế giới đã viết :... *Tiếp tục giảm nghèo ở VN sẽ ngày khó khăn hơn vì cần có những biện pháp mạnh hơn để trợ giúp những nhóm dân cư thiệt thòi trong quá trình phát triển kinh tế. Hiện nay, các hộ ở nông thôn vẫn chiếm đại đa số người nghèo. Nghèo đói sẽ chủ yếu diễn ra ở nông thôn trong nhiều năm tới...Các hộ ở thành thị cũng sẽ ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong số người nghèo. Những mất mát đi kèm với việc buộc phải bán đất, di cư ra thành thị và ven đô, nơi họ không có những dịch vụ cơ bản, trở thành nạn nhân của tội phạm và sự xuống cấp môi trường xung quanh tăng ở mức ngoài kiểm soát là những thách thức lớn trong việc giảm nghèo ở VN »*

Cùng trong quan điểm ấy, trong một bản báo cáo mới nhất của **Ngân Hàng Thế Giới trong hội nghị với Nhóm Tư Vấn và các nhà tài trợ cho VN họp tại Sapa ngày 5-6 tháng 6 năm 2008** đã nhấn mạnh đến tình trạng bi đát của nông dân : Phần lớn người VN sống ở nông thôn và 73% những người dân sống ở nông thôn đã chiếm đến 94% số người nghèo của cả nước. Những người trồng lúa chiếm đến 78% số người nghèo (tr.5). Từ đầu năm 2008, với nạn lạm phát tăng tốc, với giá xăng dầu, lúa gạo và các vật phẩm gia tăng, chính phủ CS lại có chính sách hỗ trợ cho giới kỹ nghệ và thị dân, bỏ rơi dân quê khiến người nghèo càng thêm nghèo. Từ tháng 10 năm 2007, giá gạo trên thị trường thế giới leo thang thì « giá gạo VN tăng ít hơn rất nhiều so với giá gạo thế giới..., có lợi cho người dân thành phố, song lại bất lợi đối với các hộ nghèo ở vùng nông thôn. Tình hình đối với giá xăng dầu, chính phủ lại áp dụng chính sách trợ giá đã khiến chỉ số tiêu dùng tăng tốc, chủ yếu vào lương thực. Với một nền kinh tế mở, tình trạng giá cả lương thực tăng cao trên thị trường thế giới đã hoàn toàn truyền sang giá cả trong nước. Thời tiết khắc nghiệt của mùa đông và bệnh gia súc gia cầm cũng là nguyên nhân góp thêm vào tình trạng khan hiếm làm cho giá lương thực và phi lương thực tăng lên đến 10 % so với cùng thời kỳ năm trước.» (Báo cáo tr, 1, 3)

Theo FAO, lợi tức trung bình của một nông dân là : 145 mỹ kim năm 2001, 157 MK năm 2003, 159 MK năm 2004 (FAO. Situation mondiale de l'alimentation et de l'agriculture 2007, p. 209)

Bất bình đẳng

Nếu tỉ lệ nghèo đói ở VN vẫn còn cao và không có viễn tượng xuống thấp nhanh, hiện tượng bất bình đẳng giàu nghèo còn là một khó khăn lớn trong các vấn đề kinh tế và xã hội VN cận đại.

Có hai phương pháp phổ biến để đo lường bất bình đẳng về kinh tế.

- Cách thứ nhất là dựa vào mức chi tiêu trung bình giữa các tầng lớp dân chúng để thiết lập một hệ số gọi là hệ số Gini. Hệ số này nằm trong khoảng từ 0 (bình đẳng tuyệt đối) đến 1 (bất bình đẳng tuyệt đối). Chỉ số Gini đã tăng từ 0,34 (1993) đến 0,35 (1998) và 0,37 (2004).

Trong bảng báo cáo của Liên Hiệp Quốc năm 2005, VN được xếp hạng 59 trong số 124 quốc gia về bất bình đẳng với hệ số Gini 0,37. Năm quốc gia đứng đầu trong bảng có ít bất bình đẳng là : Đan Mạch, Nhật Bản, Thụy Điển, Bỉ và Tiệp Khắc. Năm quốc gia bất bình đẳng nhiều nhất là Nam Phi, Sierra Leone, Bostwana, Lesotho và Nambie.

- Cách thứ hai là so sánh tỉ trọng chi tiêu của 20% dân số thuộc nhóm nghèo nhất (trong tổng số tỉ trọng chi tiêu của toàn thể dân số) với tỉ trọng của 20% dân số thuộc nhóm giàu nhất

Bảng 4 :Lợi tức và chi tiêu trung bình hàng tháng của nhóm nghèo nhất và nhóm giàu nhất năm 2004 (Số chi tiêu nằm trong dấu ngoặc)

	Nhóm nghèo nhất (ngàn \$VN)	Nhóm giàu nhất	Chênh lệch lợi tức (số lần)
Trung bình	142 (160)	1182 (715)	8,3
Thành thị	237 (253)	1914 (1091)	8
Nông thôn	131(151)	835(473)	6,4
Phân theo vùng			
Đồng bằng sông Hồng	164 (175)	1140 (688)	7
Đông Bắc	124 (157)	872 (574)	7
Tây Bắc	95 (144)	611 (662)	6,4
Bắc Trung Bộ	115 (154)	685 (505)	6
Duyên hải Trung Bộ	141 (152)	918 (650)	6,5
Tây Nguyên	118 (140)	904 (609)	7,6
Đông Nam Bộ	233 (181)	2033 (854)	8,7
Đồng bằng Cửu Long	159 (181)	1071 (595)	6,7

Nguồn: Thống kê VN. Điều tra mức sống hộ gia đình 2004

Qua bảng thống kê trên, cách biệt giàu nghèo trong cùng một địa phương trung bình từ 6 đến 8 lần. Tuy nhiên, nếu quan sát lợi tức trung bình người nghèo nhất ở nông thôn (131 000đ) so với trung bình người giàu nhất ở thành phố (1,914 000đ), cách biệt này đến 14,6 lần.

Ngoài ra, quan sát mức chi thu của người nghèo, trừ miền Đông Nam Bộ, tất cả người nghèo đều mắc nợ (chi nhiều hơn thu). Sự thiếu thốn triền miên khiến người nghèo thiếu dinh dưỡng, thiếu tất cả tiện nghi tối thiểu của đời sống tinh thần và vật chất.

Dĩ nhiên, so với bất bình đẳng giàu nghèo của các quốc gia phát triển, sự phân cách này tương đối nhỏ (năm 2004, lợi tức của 500 người giàu nhứt thế giới nhiều hơn cả lợi tức của 460 triệu người nghèo), nhưng phải hiểu rằng trong một quốc gia mà số người sống với nửa dollar một ngày chiếm đến 37% và thành phần giàu (20% dân số) kiểm soát 80% tài nguyên quốc gia, sự phân hóa giàu nghèo ở Việt Nam đã vô cùng trầm trọng.

Sự bất bình đẳng giàu nghèo đã được Cục Thống Kê VN đề cập đến với những so sánh tương hình không kém phần cay đắng cho người nghèo. Trong cuộc điều tra mức sống dân cư VN năm 1993 và 1998, TKVN chia dân số thành năm nhóm, mỗi nhóm chiếm 20% (nghèo, hơi nghèo, trung bình, khá giả, giàu). Kết quả điều tra cho thấy từ 1993 đến 1998, chỉ tiêu của nhóm giàu và khá giả mà TKVN gọi là **những ngôi sao đang lên** tăng lên 173% trong khi nhóm nghèo và hơi nghèo được gọi là **những tảng đá đang chìm xuống**, giảm xuống 37%. Ngoài ra, TKVN còn tiết lộ: *...Tỉ lệ thuộc nhóm ngôi sao đang lên ở Đồng bằng sông Hồng (trung tâm là Hà Nội) và Tây Nguyên (nơi bùng nổ sản lượng cà phê) cao hơn những nơi khác. Điều ngạc nhiên là ở Đồng bằng sông Cửu Long (một vùng tương đối sung túc) nhưng những hộ thuộc nhóm những tảng đá đang chìm xuống lại chiếm tỉ lệ cao.* (Mức sống trong thời kỳ bùng nổ kinh tế, tr.145).

Mặc dù VN là một trong hơn 20 quốc gia được Ngân Hàng Thế Giới và Quỹ Tiền tệ Quốc Tế tài trợ trong các kế hoạch xóa đói giảm nghèo, nhưng kết quả là nếu nghèo đói có giảm đi chút ít tại vài địa phương thì ngược lại bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo đã gia tăng với một mức độ đáng ngại bởi chính sách phát triển kinh tế của VN.

Trong 10 năm qua, phát triển kinh tế VN chủ yếu dựa vào những yếu tố ngoại lai như viện trợ của các quỹ tiền tệ hay tiền của Việt kiều gửi về, đầu tư của các nước ngoài, phát triển du lịch, và xuất cảng mà đa số là các sản phẩm thô như dầu, gạo, cà phê... và gần đây là các sản phẩm biến chế rẻ tiền như quần áo, giày dép. Chính sách phát triển này luôn gặp những yếu tố bất cập là sự cạnh tranh của các quốc gia trong các liên minh kinh tế mà VN là hội viên, chưa kể các yếu tố khác như thời tiết, thiên tai.

Ở VN, 90% nghèo đói diễn ra ở nông thôn và gần phân nửa nông dân sống dưới ngưỡng nghèo thì với một chính sách phát triển kinh tế lệ thuộc, thiếu yếu tố bền vững, bỏ rơi nông thôn thì làm sao xóa đói giảm nghèo được? Làm sao xóa đói giảm nghèo được khi nguyên nhân của nghèo đói chưa được nhận diện, khi nguồn gốc của nghèo đói và các yếu tố kìm giữ nghèo đói của người dân được giải quyết qua lăng kính của những nhà lãnh đạo bất tài, thời cơ, tham nhũng, và các cố vấn ngoại quốc thỏa hiệp vì những quyền lợi chính trị quốc tế hay thiếu hiểu biết các đặc thù của địa phương.

Tiêu chuẩn mức sống

Lương thực là một nhu cầu căn bản để sinh tồn, nhưng khác với các sinh vật, con người cần sống và phát triển với những nhu cầu vật chất và tinh thần khác. Nghèo lương thực là mức nghèo tận cùng, nhưng nghèo còn phát hiện dưới ba dạng khác là **nhà ở, tiện nghi trong gia đình và đời sống văn hóa**. Do đó, nghèo khó cần xét qua dưới khía cạnh mức sống.

Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc (PNUD) và các quốc gia của khối OCDE (Organisation de coopération et de développement économique gồm 30 quốc gia Âu Mỹ và Úc, ở Á châu có Nhật và Nam Hàn) thường dùng chỉ số phát triển con người (IDH = indicateur du développement humain, tiếng Anh là HDI = human development indicator) để đo lường mức sống của người dân. Tuy nhiên, vì lẽ mức sống và nhu cầu của các quốc gia giàu nghèo khác nhau, nên có hai công thức khác nhau, một áp dụng cho các quốc gia giàu (phần lớn thuộc khối OCDE) và một cho các quốc gia nghèo hay đang phát triển.

IDH1 áp dụng cho các quốc gia nghèo được tính dựa vào 3 yếu tố: tỉ lệ người dân sống dưới 40 tuổi, tỉ lệ người đi học, và tỉ lệ các tiện nghi (nước sạch, điều kiện y tế và tử vong trẻ con dưới 5 tuổi)

IDH2 áp dụng cho các xứ giàu cũng dựa vào 3 yếu tố như trên nhưng gia tăng phẩm lượng (sống dưới 60 tuổi, tỉ lệ người đi học, tiện nghi tính theo tỉ lệ người dân có hơn phân nửa lợi tức

đồng niên trung bình) và thêm một yếu tố thứ tư là tỉ lệ người thất nghiệp dài hạn (không có việc làm ít nhất 12 tháng)

Cách đo lường mức nghèo đói dựa vào các tiêu chuẩn phát triển con người này phản ánh thực sự mức nghèo đói của người dân trong một môi trường, và lợi tức đồng niên phải được hóa giải với các nguồn tài trợ của chính phủ qua các chính sách an sinh.

Ngưỡng nghèo của vài quốc gia trong khối OCDE

Hoa Kỳ

Mức nghèo tại 48 tiểu bang của Hoa Kỳ năm 2004 được tính theo lợi tức đồng niên như sau :

- \$ 9 570 : độc thân
- \$12 830 : vợ chồng không con
- \$16 090 : gia đình 3 người
- \$19 350 : gia đình 4 người
- \$3 260 : thêm mỗi người

Tỉ lệ người nghèo năm 2004 là 12,7% (37 triệu người)

(Federal Register, vol.70, no. 33, 18 février, 2005, pp. 8373-8375 cité par Wikipédia)

Canada

Từ năm 2002, Statistique Canada ước lượng mức nghèo dựa vào các chi phí cần thiết cho một gia đình 4 người như sau : tiền thuê nhà (2-3 phòng ngủ), chi phí lương thực tốt (alimentation nutritive), chi phí quần áo và giày dép, giá một thẻ chuyên chở công cộng tại các đô thị hay chi phí xăng nhất tại vùng không có chuyên chở công cộng, và những chi phí cho các sinh hoạt giải trí tính theo tỉ lệ 20% các chi phí loại này với một gia đình có lợi tức thấp. Định nghĩa này có bản chất tổng quát, do đó mỗi tỉnh ấn định mức nghèo khác nhau.

Năm 2004, mức nghèo của Québec, một trong số 11 tỉnh của Canada được ấn định như sau (thu nhập 1 năm sau khi trừ thuế) :

	Thôn quê	Thành phố < 100 000 dân	Th. phố > 500 000 dân
1 người	11 025\$	14 253\$	16 853\$
2 người	13 418	17 347	20 512
3 người	16 709	21 607	25 542
4 người	20 844	26 948	31 865
5 người	23 736	30 686	36 285
6 người	26 324	34 032	40 241

Năm 2004, tỉ lệ người dưới ngưỡng nghèo của Québec (trợ cấp xã hội) là 11,9% (890 000 người) (Source : Statistique pauvreté/inégalité au Québec 2004. Éditeur officiel du Québec, 2006, p.33)

Pháp

Ngưỡng nghèo theo INSSE (sở thống kê Pháp) năm 2003 được ấn định lợi tức hàng tháng như sau :

- 645 euros : độc thân
- 839 – 968 euros : vợ chồng không con hay chủ gia đình độc thân với 1 con (dưới 14 hay trên 14 tuổi)
- 1290 euros : vợ chồng với 2 con
- 1613 euros : vợ chồng với 3 con

Trung hoa

Mặc dù trong một phần tư thế kỷ qua (1980-2005), Trung hoa đã biến đổi kinh tế nhảy vọt và hiện nay là một nhà máy sản xuất khổng lồ của thế giới (70% đồ chơi, xe đạp, máy DVD; 60% máy ảnh điện tử, và 50% máy vi tính cầm tay), nước Tàu hiện nay vẫn là một quốc gia nghèo. Phần nửa dân số sống với lợi tức ít hơn hai mỹ kim một ngày, và theo Ngân Hàng Thế giới, từ 1980 đến 2004, có 400 triệu người Tàu đã thoát ra khỏi vòng nghèo đói trước đây chỉ với lợi tức ít hơn một mỹ kim một ngày. Lợi tức trung bình của người Tàu hiện nay là 1000 mỹ kim một năm (Theo *Quand la Chine change le monde. Paris : Grasset, 2005, tr. 20-38*)

Bảng 5 : Chỉ số phát triển con người (IDH) năm 2005 (trích dẫn)

Hạng	Quốc gia	Tuổi thọ	Giáo dục(%)	PIB t. bình	Hạng	Quốc gia	Tuổi thọ	Giáo dục (%)	PIB t. bình
1	Islande	81,5	95,4	36 510	22	Đức	79,1	88	29 461
2	Na Uy	79,8	99,2	41 420	26	Đại Hàn	78	96	22 029
3	Úc	81	99	31 794	51	Cuba	77,7	87,6	6 000
4	Canada	80,3	99,2	33 375	61	Arabie S.	72,2	83	7 010
5	Irlande	78,4	99,9	38 505	67	Nga	65	89	10 845
6	Thụy Điển	80,5	95,3	32 525	78	Thái Lan	69,6	71,2	8 677
7	Thụy Sĩ	81,3	85,7	35 633	81	Trung Quốc	72,5	69	6 757
8	Nhật	82,3	85,9	31 267	90	Phi L.Tân	71	81	5 137
9	Hòa Lan	79,2	98,4	32 684	105	Viet Nam	73,7	64	3 071
10	Pháp	80,2	96,5	30 386	107	Indonésie	69,7	68,2	3 843
11	Phần Lan	78,9	99	41 890	128	Án Độ	63,7	63,8	3 452
12	Hoa Kỳ	78	93,3	26 150	130	Lào	63,2	61,5	2 039
13	Tây B. Nha	80,5	98	27 169	131	Cambodge	58	60	2 727
14	Đan Mạch	78	99,9	33 973	136	Hồi Quốc	64,6	40	2 370
15	Áo	79,4	91,9	33 700	146	Haiti	59,5	40	1 663
16	Anh	79	93	33 328	177	Sierra Leone	41,8	44,6	806
17	Bỉ	78,8	95,1	32 119					
20	Ý	80,3	90,6	28 529					

Source : PNUD. Rapport sur le développement 2007-2008, p. 229-232

Chú thích : - **Tỉ lệ giáo dục** là tổng hợp giáo dục tiểu học, trung học và đại học

- **PIB trung bình** là lợi tức đồng niên trung bình của người dân tính tương đương với đồng mỹ kim (PPA)

Chỉ số phát triển con người do Cơ quan Phát Triển Liên Hiệp Quốc PNUD tính theo các công thức tiêu chuẩn hóa như trên đã cho thấy một quốc gia giàu như Hoa Kỳ không nhất thiết có một mức sống cao, bởi lẽ mức sống của người dân tùy thuộc không những dựa vào lợi tức mà còn các điều kiện phát triển văn hóa, y tế và xã hội. Nước Na Uy, tuy lợi tức thô trung bình của người dân (PIB = tổng số sản lượng của quốc gia chia cho dân số, tiếng Anh là GDP) suýt soát với Hoa Kỳ, nhưng từ nhiều năm qua luôn đứng đầu trong bảng xếp hạng.

Ngoài ra cũng lưu ý là PIB trong bảng xếp hạng này thường gọi là PIB-PPA = produit intérieur brut à parité de pouvoir d'achat (tiếng Anh là Purchasing power parity = PPP) là một chỉ số có tính cách chuẩn hóa để so sánh lợi tức giữa các quốc gia bằng cách lấy lợi tức thô của quốc gia hơn cho một một chỉ số hối đoái theo đồng mỹ kim để so sánh giàu nghèo giữa các quốc gia.

Viet Nam được xếp hạng 105 trong số 177 quốc gia, trong loại các quốc gia có trình độ phát triển trung bình.

Iceland. Na Uy, Úc, Canada đứng đầu trong bảng xếp hạng. So với các nước trong khu vực, VN đứng sau rất xa Singapour (hạng 25), Đại Hàn (26), Thái Lan (78), Phi luật Tân (90). So với các nước Cộng Sản, VN còn đứng sau cả Cuba (51).

Theo bảng xếp hạng chuẩn hóa này, tuổi thọ trung bình của người VN là 73,7 tuổi, đạt được trình độ giáo dục là 64% và mức thu nhập trung bình (PIB hay GDP) là 3 071 mỹ kim.

Nhưng đây là con số chuẩn hóa dựa vào giá một giỏ hàng của người Mỹ, PIB thực tế trung bình một năm của người VN là 430 mỹ kim (căn cứ vào hối suất chính thức giữa đồng VN và mỹ kim), chỉ suýt soát với Ấn độ (470MK), Haiti (440MK), Hồi Quốc(420 MK), khá hơn chút ít với hai lân bang : Cambodge (300MK), Lào (300MK) và các nước Phi châu. (theo : *Images économiques du monde 2005, p. 49*)

Mức sống người Việt Nam qua các con số của Viện Thống Kê Việt Nam

Nhờ sự giúp đỡ tài chánh và kỹ thuật của PNUD, Viện Thống Kê VN đã thực hiện các cuộc điều tra mức sống của người dân năm 1993, 1998, 2002 và 2004.

Chúng ta thường dè dặt khi đọc những tài liệu của chánh phủ Cộng Sản, nhưng những con số thống kê của Viện Thống Kê VN là những tài liệu chính thức để chúng ta có một ý niệm về mức sống của người VN. Nhiều tài liệu Tây phương cũng dựa vào các tài liệu này. Chúng tôi sử dụng các tài liệu với những tổng hợp và so sánh nhiều nguồn tài liệu khác nhau.

Nhà ở là một trong những tiêu chuẩn đo lường mức sống . Nghèo giàu đã gắn liền với ngôi nhà trong ngôn ngữ : nhà giàu, nhà nghèo. Dựa vào **loại nhà ở và các nguồn tiếp cận với điện, nước và những loại đồ dùng trong nhà**, mức sống của người dân được đo lường qua các tiện nghi vật chất.

Trình độ học vấn là yếu tố giúp con người phát triển và cải thiện cuộc sống và các **điều kiện y tế vệ sinh** giúp con người sống lâu và sống khỏe, gia tăng tiềm năng nhân lực và kinh tế của quốc gia.

Nhà ở

Trong cuộc điều tra mức sống người dân năm 2002, Viện TKVN phân biệt 3 loại nhà :

- **biệt thự**
- **nhà kiên cố khép kín**: gồm các loại nhà nhiều tầng, nhà bằng bêton hay nhà mái bằng
- **nhà kiên cố không khép kín** : gồm nhà có tường xây ghép bằng gỗ hay khung gỗ, mái lợp bằng ngói tole, hay tấm mạ
- **nhà bán kiên cố** : gồm nhà có khung gỗ lâu bền, mái lá , nhà có khung chịu bằng cột gỗ, có niên hạn sử dụng trên 15 năm, mái lợp bằng tranh, tre, nứa, lá
- **nhà đơn sơ** : nhà có kết cấu đơn giản, vật liệu thô sơ , thường nhà bằng đất, lá, cót, mái bằng tranh, tre, nứa, lá, giấy dầu

Bảng 6 : Thống kê nhà ở kiểm kê năm 2002 (tính theo %).

	Biệt thự	Nhà kiên cố khép kín	Nhà kiên cố không khép kín	Nhà bán kiên cố	Nhà khung gỗ và đơn sơ
Thành thị	1	20	11	55	13
Nông thôn	0,1	2	10	59	28,9
Đông bằng sông Hồng	1	10	24	58	7
Đông Bắc	0,1	4	11	61	23,9

Tây Bắc	0,1	3	10	55	31,9
Bắc Trung bộ	0,2	3	9	71	16,8
Duyên hải miền Trung	0,1	4	5	73	17,9
Tây Nguyên	0,3	3	5	63	28,7
Đông Nam Bộ	0,6	10	6	61	22,4
Đồng bằng Cửu Long	0,1	2	4	40	53,9
Trung bình cả nước	0,3	6	10	58	25,7

Bảng thống kê nhà ở đã phơi bày một khía cạnh đen tối của mức sống người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long : hơn phân nửa dân sống trong những căn nhà khung gỗ đơn sơ hay nhà thô sơ. Tỷ lệ loại nhà thô sơ ở vùng đồng bằng Cửu Long cao nhất trong cả nước, gấp 7 lần so với đồng bằng sông Hồng, ngược lại các loại nhà kiên cố, tiện nghi lại quá thấp. Miền Nam giàu có, giờ đây chỉ là huyền thoại, 30 năm xã hội chủ nghĩa đã đẩy cả miền đồng bằng sông Cửu Long vốn trù phú sung túc khi xưa nay tụt xuống hạng cuối cùng của **nhà nghèo** .

Sau nhà ở, các tiện nghi tối thiểu của đời sống như việc **sử dụng điện lực, nước uống** là những yếu tố cần thiết để đo lường mức sống của người dân.

Bảng 7 : Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thấp sáng chính - năm 2004 (số tròn)

	Điện lưới	Điện áp quy	Đèn dầu	Loại khác
Trung bình cả nước	93	1	4	2
Thành thị	99	0,4	0,6	
Nông thôn	81	2	6	1
Đồng bằng sông Hồng	99,5	0,2	0,3	
Đông Bắc	91		5	4
Tây Bắc	72		16	12
Bắc Trung Bộ	97		2	1
Duyên hải miền Trung	97		2	1
Tây Nguyên	88	2	9	1
Đông Nam Bộ	96	2	2	
Đồng bằng Cửu Long	86	3	11	

Nguồn : TKVN. Điều tra mức sống hộ gia đình 2004

Vùng Đồng bằng sông Hồng được điện khí hóa gần như toàn diện (99,5%), kể đến cả miền Trung (97%). Miền Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu vẫn còn xài nhiều đèn dầu (11%). Theo giải thích của TKVN thì *Điều kiện tự nhiên của vùng ĐBSCL đặc trưng bởi hệ thống sông ngòi chằng chịt, độ cao chỉ hơn mặt nước biển chút ít ở khắp nơi trong vùng và nạn lụt lội thường xuyên xảy ra làm cho việc kéo đường điện quốc gia đến đó khó khăn.*

(Tập bản đồ VN. Hanoi :Nhà XB Bản đồ, 2004., tr.146).

Lời giải thích trên cho thấy sự vô trách nhiệm và chính sách kinh tế bất bình đẳng của Cộng Sản bởi lẽ lụt lội và vùng ven biển không phải chỉ ở vùng ĐBSCL.

Bảng 8 : Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn chính – năm 2004 (số tròn)

	Nước máy riêng	Nước máy công cộng	Giếng khoan có bơm	Giếng khơi, g. xây	Giếng đất	Nước mưa	Sông, hồ ao	Khác
Trung bình cả nước	15	4	23	23	9	15	8	3
Thành thị	50	8	19	11	4	5	2	1

Nông thôn	4	3	25	27	10	18	10	3
Đồng bằng sông Hồng	17	2	30	12	1	37	1	
Đông Bắc	10	2	8	48	14	2	4	12
Tây Bắc	7	3	1	23	14	2	5	65
Bắc Trung Bộ	7	2	15	59	8	3	1	5
Duyên hải Trung Bộ	13	3	24	49	7		1	3
Tây Nguyên	10	2	2	22	52	1	4	7
Đông Nam Bộ	30	6	35	11	14	1	1	2
Đồng bằng Cửu Long	12	8	25	2	1	21	31	

Nguồn : Thống kê VN. Điều tra mức sống hộ gia đình 2004

Nước mưa và nước sông hồ, ao là nguồn nước ăn chính yếu của người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long (52%), trái với miền Đồng bằng sông Hồng và miền Trung dựa vào nước giếng khoan và giếng xây.

Nhìn trên bình diện tiêu thụ điện và nước uống, miền Đồng bằng sông Cửu Long vẫn xếp hạng thấp so với miền Trung và miền Bắc, nếu không kể các miền Thượng du và Cao nguyên vốn ít người và đồng bào thiếu số còn sinh hoạt theo tập quán riêng của họ

Nước sạch và vệ sinh là một vấn đề nan giải ở vùng ĐBSCL..Chỉ khoảng 30% số hộ ở vùng ĐBSCL có nhà vệ sinh hợp vệ sinh, 60% nhà vệ sinh nằm trên cầu cá, và 10% dân chúng không có nhà vệ sinh (Điều tra mức sống 2004)

«Ở tỉnh Bến Tre, mặc dù chính phủ đã có nghị định năm 1995 xóa bỏ các nhà vệ sinh thải trực tiếp xuống ao cá hoặc sông hồ nhưng phần lớn các nhà vệ sinh kiểu này vẫn tồn tại ở đây. Một lo ngại nữa là việc sử dụng ngày càng nhiều các hóa chất trong nông nghiệp. Các chất này đã ngấm vào đất và nước ngầm được sử dụng cho người »

(Đánh giá nghèo theo vùng ĐBSCL, tháng 4/2004, tr.8)

Bất bình đẳng trong vấn đề y tế

Kinh tế thị trường đã gia tăng bất bình đẳng người giàu người nghèo. Người giàu có thể đến khám các bác sĩ tư trong khi người nghèo mua thuốc và tự điều trị không có sự hướng dẫn của thầy thuốc. Chi phí y tế trung bình của người giàu năm 1998 là 369 000 đồng (25\$US) gấp 7 lần so với người nghèo. Ngoài ra, chi phí y tế mang tính lưỡng thoái, người càng nghèo thì càng bệnh hoạn nhiều hơn.

Thống kê VN giải thích lý do nghịch lý của chi phí y tế cao ở miền Nam : miền Đông Nam Bộ phải trả chi phí các dịch vụ y tế cao vì mức sống cao, và miền ĐBSCL phải chi tiêu y tế nhiều vì điều kiện sinh sống thấp, đau ốm nhiều.

Nhà nước đã có chủ trương miễn phí cho người nghèo, nhưng trong thực tế, thủ tục rất chậm chạp, quan liêu và việc cứu trợ cũng hạn chế, đó là lời thú nhận của nhà nước Cộng Sản trong Cuộc điều tra mức sống VN 1998, tr. 204.

Bảng thống kê mới nhất của Tổ Chức Y Tế Thế Giới (Organisation de la santé mondiale = OMS) năm 2008 (thống kê 2005) cho chúng ta một ý niệm rõ rệt về tình trạng y tế của VN so với một số quốc gia có trình độ phát triển kém (như Haïti), trung bình (như VN) và cao (như Thụy Điển)

Bảng 9 : Thống kê tình trạng y tế VN và một số quốc gia trên thế giới năm 2005

Quốc gia	(1)	(2)	(3)	(4) %	(5) %	(6) \$US	(7) \$US	(8)
Na Uy	38	162	-	9	17,9	5 910	4 940 (83,6%)	16,4%
Islande	38	101	-	9,5	18,3	5 154	4 254 (82,5%)	17,5%
Nhật	21	95	22	8,2	17,8	2 936	2 412 (82%)	18%
Pháp	34	80		11,2	16,6	3 819	3 050 (80%)	20%
Đức	34	80		10,7	17,6	3 628	2 790 (77%)	23%
Canada	19	101	34	9,7	17,5	3 430	2 410 (70,3%)	29,7%
Hoa Kỳ	26	94	145	15,2	21,8	6 350	2 862 (45%)	55%
Nga	43	85	76	5,2	19,1	277	171 (62%)	38%
Trung Quốc	14	10	9	4,7	1	81	31 (38%)	62%
Thái Lan	4	28	-	3,5	11,3	98	63 (64%)	36%
Phi L. Tân	12	61	-	3,2	5,5	37	14 (38%)	62%
Viet Nam	6	8	-	6	5,1	37	10 (27%)	63%
Cambodge	2	9	-	6,4	12	29	7 (24%)	76%
Lào	4	10	-	3,6	20,6	18	4 (22%)	78%
Ấn Độ	6	13		5	3,5	36	7 (19%)	81%
Hồi Quốc	8	5		2,1	17,5	15	3 (20%)	80%
Haïti	3	1		6,2	27,7	28	14(50%)	50%
Sierra Leone	1	5		3,7	7,8	8	4 (50%)	50%
Somalie	1	2		2,6	4,2	8	4 (50%)	50%

Source : Organisation mondiale de la santé. Statistiques sanitaires mondiales 2008.

Chú thích

- (1) - Số bác sĩ cho 1000 dân
- (2) - Số y tá cho 1000 dân
- (3) - Số nhân viên y tế các loại khác cho 1000 dân
- (4) -Tỉ lệ chi phí y tế so với tổng sản lượng (PIB) quốc gia
- (5) -Tỉ lệ chi phí y tế so với ngân sách quốc gia
- (6) - Chi phí y tế trung bình của người dân trong 1 năm tính bằng mỹ kim dựa theo hồi suất chính thức
- (7) – Chi phí y tế của chính phủ cung cấp miễn phí cho người dân và tỷ lệ so với tổng số chi phí y tế
- (8) - Tỷ lệ chi phí mà người dân phải trả so với tổng số chi phí y tế

Bảng thống kê trên về chi phí y tế của Tổ Chức Y tế Thế giới đã phơi bày một tình trạng bi đát của VN nghèo đói và suy kém về sức khỏe. Hãy tưởng tượng với một quốc gia mà các nhà lãnh đạo Cộng Sản mafia khoác lác các thành tích kinh tế là GDP luôn tăng trưởng, đường xa lộ, cao ốc mọc lên khắp các đô thị, mà chi phí y tế trung bình cho mỗi đầu người VN chỉ có 37 mỹ kim, và chính phủ chỉ trả có thể cung cấp dịch vụ y tế có 10 mỹ kim tức 27% nhu cầu, VN hôm nay cũng không khá gì hơn các quốc gia cực kỳ chậm tiến như Haïti , Cao Miên, Lào, và đông đảo quốc gia Phi Châu về phương diện y tế.

Đi học và bỏ học của học sinh

Mặc dù sống trong nghèo đói thiếu thốn, người VN vẫn cố gắng gìn giữ truyền thống nuôi con đi học, nhưng vấn đề bỏ học của học sinh là vấn đề nghiêm trọng vì kinh tế gia đình kiệt quệ ở nông thôn và hỗn loạn xã hội ở thành phố. Năm 1998, có 5,6% học sinh khi học hết tiểu học không tiếp tục lên Trung học cơ sở (THCS =đệ nhứt cấp)và 19% học sinh THCS không học tiếp Trung học phổ thông (đệ nhị cấp) . Tỷ lệ bỏ học ở cấp THCS đặc biệt cao ở vùng ĐBSCL.

Lý do theo chánh quyền Cộng Sản vì ở vùng ĐBSCL đi học khó khăn hơn do có nhiều kinh rạch và đi lại chủ yếu bằng thuyền (Điều tra mức sống 1998, tr. 187).

Dưới mắt CS, kinh rạch là thủ phạm của tất cả những nghèo đói, khổ ải của Miền Nam.

Bảng 10 : Tỷ lệ dân từ 15 tuổi trở lên biết chữ năm 2002

Cả nước	Chưa bao giờ đến trường	Không bằng cấp	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Trung học chuyên nghiệp	Đại học	Hậu đại học
T.B Cả nước	8	20	26,4	27,6	11	4,3	3,4	0,1
Thành thị	4	12	21	25	19	9	9,5	0,5
Nông thôn	9	22	28	28	8	3,5	1,4	0,01
ĐB sông Hồng	4	10	17	43	14	6,5	5,25	0,25
Đông Bắc	10	15	25	31	9	7	2,5	0,01
Tây Bắc	20	22	26	20	5	5	2	0,01
Bắc Trung Bộ	5	13	24	37	13	5	3	0,02
Tây nguyên	15	20	31	20	7	5	2	0,01
Đông Nam Bộ	6	20	30	21	14	4	5	0,1
ĐB Cửu Long	11	34	33	14	5	1,5	1,5	0,01

Sự khác biệt về trình độ học vấn theo bảng thống kê trên rất rõ : vùng ĐB sông Cửu Long có hơn phân nửa số người lớn chưa học hết tiểu học (67%) trong khi con số này ở vùng ĐB sông Hồng chỉ có 27%. Không kể vùng dân tộc thiểu số, tỷ lệ người không đi học cũng quá cao (11%) so với vùng ĐB sông Hồng (4%).

Mối tương quan giữa lợi tức và trình độ học vấn cũng là điều dĩ nhiên : các vùng có mức thu nhập cao nhất (miền Đông Nam Bộ, miền ĐB sông Hồng) cũng là những vùng có trình độ học vấn cao nhất.

Bảng 11 : Thu nhập trung bình mỗi tháng mỗi người (ngàn đồng VN)

Vùng	1999	2002	2004	2006
Trung bình cả nước	295	356	484	636 = \$US 42
Thành thị	517	622	815	1058 = 70
Nông thôn	225	275	378	506 = 33
Đồng bằng sông Hồng	280	353	488	653 = 43
Đông Bắc Bộ	210	269	380	511 = 34
Tây Bắc Bộ		197	266	373 = 24
Bắc Trung Bộ	212	235	317	418 = 27
Duyên hải miền Trung	253	306	415	551 = 36
Tây nguyên	345	244	390	522 = 35
Đông Nam Bộ	528	620	833	1065 = 71
Đ.B. sông Cửu Long	342	371	471	628 = 41

Nguồn : Thống kê VN. Thông tin thống kê tháng 8/2008 Giáo dục, y tế, văn hóa và đời sống

Để tiện so sánh với tiêu chuẩn nghèo bậc thấp nhất của Liên Hiệp Quốc (\$1US mỗi ngày, mỗi người), chúng tôi đổi thành tiền mỹ kim dựa vào hối suất \$1US = \$VN 15000. Con số thống kê cho thấy mức thu nhập trung bình của người VN vào năm 2006, nếu tính chung cho cả nước vừa hơn một ít với ngưỡng nghèo thấp nhất của LHQ, nhưng vùng Đông và Tây Bắc Bộ, ngưỡng nghèo vẫn chưa được 1 mỹ kim một ngày.

Mức sống của người dân ngoài yếu tố nhà ở, điều kiện y tế vệ sinh, trình độ học vấn còn thể hiện qua các **tiện nghi cần thiết trong đời sống và các sinh hoạt văn hóa.**

Bảng 12
Tỉ lệ hộ (%) có các loại đồ dùng lâu bền chia theo thành thị, nông thôn
và địa phương, thống kê 2004

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Cả nước	0,1	44,2	27,2	16,4	32,3	67,8	10,3	19	6,2	1,7	5,5
Thành thị	0,2	67,2	74	45,3	53,7	89	21,3	20,2	21,2	5,84	17
Nông thôn	0,03	36,5	11,5	6,6	25,1	60,6	6,5	18,5	1,2	0,4	1,5
ĐB sông Hồng	0,03	40,1	29,1	18	38	76,4	8,3	14	7,5	1,1	5,3
Đông Bắc	0,06	42,2	18,3	11,8	30,1	59,7	4	15	3	0,5	2
Tây Bắc	-	37,4	10,3	5,4	22,6	41,5	2,3	22,5	1,5	0,2	1,5
Bắc Trung Bộ	0,06	34	14	6,5	18,3	63,4	4,1	14,2	1,8	0,3	2,2
Duyên hải miền Trung	0,02	55,2	23,5	13,5	29,4	70	10,4	16,1	4,5	1	5,4
Tây Nguyên	0,09	51	21,1	10,8	35	67	13,8	21,6	5,9	1,2	4,3
Đông Nam bộ	0,36	70,8	61,2	39,5	49,1	84	24	26	17,6	7,1	15,7
ĐB Cửu Long	0,04	31,5	18,4	10	25	55,6	10	25	2,1	0,8	3
Nhóm nghèo nhất	-	16,4	1,3	0,8	8,7	34,2	1,7	14,3	0,07	0,07	0,2
Nhóm giàu nhất	0,33	74	80	49	58	92	25	24	23	7	19,5

Nguồn : TKVN. Điều tra mức sống hộ gia đình, 2004

Chú thích :

- 1 : xe hơi 2 : xe gắn máy 3 : điện thoại 4 : tủ lạnh 5 : Máy video
6 : TV màu 7 : dàn nghe nhạc các loại 8 : radio, cassette
9 : máy giặt, máy sấy quần áo 10 : máy ảnh, máy quay phim 11 : máy vi tính

Qua bảng thống kê trên, đồ dùng lâu bền căn bản mà người dân mong ước là chiếc xe gắn máy và chiếc TV (trung bình hơn phân nửa các hộ ở tất cả các vùng đều có TV). Ngược lại, tỉ lệ người có điện thoại quá cách biệt giữa nhóm người nghèo nhất và giàu nhất (1,3% và 80%), giữa nông

thôn và thành thị (11,5% và 74%). Tỷ lệ người có máy vi tính và sử dụng internet cũng rất cách biệt : trong số 17 % dân ở thành phố có máy vi tính, chỉ có 26% có nối mạng internet, như vậy số người có sử dụng internet chỉ khoảng 5% dân ở thành phố. Số người ở nông thôn sử dụng internet là sự kiện cực kỳ hiếm hoi : chỉ có 1,5% dân ở nông thôn có máy vi tính, và 10% trong số này có internet. Trong một thế giới mà truyền thông là phương tiện thông tin và phát triển con người mà chỉ có 5% thị dân và 0,1% thôn dân biết internet là gì thì xin các ông bà Việt Kiều yêu nước, sau khi đi kinh lý hay đi du hí trên một đất nước nghèo khổ, hãy có chút liêm sỉ khi trở về quốc gia định cư, đừng khoe khoang là nước VN hôm nay đã tân tiến, giàu có, cao ốc rợp trời, nông thôn đã điện khí hóa. Hãy biết rằng các cao ốc ấy là công nợ mà bao nhiêu thế hệ sẽ phải trả cho các quốc gia tài trợ, nói rằng giúp đỡ cho bản dân VN, nhưng thực ra là chia phần giữa họ với tư bản và tham nhũng đở, và các đường dây điện mà các ông bà nhìn thấy là chén cơm của người dân quê phải nhịn ăn để bắt buộc đóng góp cho các ủy ban nhân dân thi đua lập công với thượng cấp và lừa gạt các cơ quan quốc tế thỏa hiệp và các Việt kiều ngây thơ. Điện được thắp sáng bao nhiêu giờ trong một ngày và ai có thể trả tiền điện khi mà lợi tức trung bình của một người nông dân chỉ có 1 mỹ kim một ngày theo thống kê năm 2006 (506 000 đồng), không có tiền mua thuốc uống khi đau ốm, không có tiền đóng lệ phí cho trường học khiến trẻ con phải bỏ học.

Bảng 13 : Tỷ lệ những sinh hoạt văn hóa của các hộ , 1998

	Nghèo (1)	Giàu (5)
Mua sách báo, tạp chí	1	46
Mua tranh ảnh, cây cảnh	5	18
Giải trí (xem phim, video...)	4	24
Mua đồ chơi cho trẻ em	4	17
Mua đồng hồ đeo tay, đồ trang sức, mỹ phẩm	5	32
Cắt tóc, làm đầu	63	92
Du lịch	0,5	18
Ma chay, cúng lễ	35	37
Mua quà mừng, tặng (hiếu hì)	88	98
Thuê người phục vụ	0	2

Về phương diện sinh hoạt văn hóa, thống kê cho thấy chỉ có 1% hộ người nghèo chi tiêu cho sách báo trong khi có 46% hộ người giàu chi tiêu cho nhu cầu này. Tuy nhiên có ba chi tiêu , cắt tóc làm đầu, ma chay cúng lễ, mua quà tặng thì cả hai nhóm nghèo giàu đều có số hộ gần ngang nhau. Đối với những hộ nghèo, chi tiêu cho cưới xin và ma chay lớn gấp 35 lần so với khoản chi tiêu cho sách báo, điều này cho thấy, càng nghèo niềm tin vào thần linh càng mạnh, hay những áp lực xã hội đã vượt hơn nhu cầu tri thức.

Kết luận

Việt về Việt Nam, đặc biệt các vấn đề kinh tế, xã hội và nhất là các số thống kê, người nghiên cứu thường gặp những khó khăn trong việc thẩm định mức độ chính xác của các tài liệu.

Đọc những tài liệu phổ biến bởi các chánh phủ Cộng Sản, chúng ta có khuynh hướng dè dặt bởi lẽ chính trị và tuyên truyền chi phối trí thức, chưa kể những tài liệu chính thức mâu thuẫn

nhau vì quyền lợi của phe nhóm và các yếu tố chiến lược. Thí dụ như nhờ vệ tinh, Hoa Kỳ đã khám phá ra giữa thập niên 1990, diện tích đất đai canh tác của Trung Cộng nhiều hơn 30% so với những con số chính thức của Viện Thống Kê Cộng Sản.

Đối với các tài liệu Tây phương, chúng ta vẫn có thể bị sai lầm vì có khi là những tài liệu cấp hai, lấy từ tài liệu của VN hay những tài liệu có bản chất chủ quan của một số chuyên viên, nhìn VN qua lăng kính của người học giả uyên bác hay ngược lại thiên cận vì không am tường Việt Nam. Lời khen tiếng chê của các du khách, ký giả vì xúc cảm, của các người hoạt động chính trị vì tư lợi, nhiều người ngoại quốc và cả người VN ở hải ngoại nhìn VN như người xem voi, mỗi người nhận xét một cách khác. Tuy không hoàn toàn chính xác, nhưng những con số xác định được tầm nhìn, ấn định được độ lớn của những phỏng đoán.

Với những nhận định như thế, với những chọn lựa và tổng hợp một số lớn tài liệu cập nhật, bài viết này mong đem lại cho độc giả một số dữ kiện về tình trạng nghèo và bất bình đẳng của quê hương chúng ta.

Tài liệu tham khảo chính yếu :

- Atlas encyclopédique mondial 2006. Montréal : Libre Expression, 2006.
- Conseil canadien de développement social. Rapports 2001-2006
- Dictionnaire de la pensée sociologique /sous la direction de Massimo Borlandi. Paris : PUF, 2005.
- Dictionnaire des notions. Paris : Éditions Universalis, 2006
- Erik Izraelewicz. Quand la Chine change le monde. Paris : Grasset, 2005
- FAO. Situation mondiale de l'alimentation et de l'agriculture 2007
- Images économiques du monde 2005. Paris : Armand Colin, 2005
- Jean-Marie Furois. Guide Risque des pays 2006. Paris : Dunod, 2006.
- Ngân Hàng Thế Giới .Báo cáo cập nhật tình hình phát triển kinh tế VN. Báo cáo của Ngân Hàng Thế giới, hội nghị giữa nhóm tư vấn các nước tài trợ cho VN, Sapa, 5-6 tháng ô năm 2008.
- Organisation mondiale de la santé. Statistiques sanitaires mondiales 2008.
- Rapport mondial sur le développement humain 2008. New York : PNUD, 2008
- Rapports de la Banque mondiale, 2003, 2004, 2006.
- Tổng cục Thống Kê VN. Điều tra mức sống hộ gia đình năm 1998, 2002, 2004.
- VN poverty update report 2006 : poverty and poverty reduction in VN 1993-2004. Hanoi : National Publisher, 2007.

Lâm Văn Bé

15/09/2008